

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 108/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 30-9-2023.
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn giữa chị Nguyễn Thị S với
anh Nguyễn Thành T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Vạn Thế.
- Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 244/2023/TLST-HNGĐ, ngày 28 tháng 7 năm 2023, về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221A/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 9 năm 2023, và Quyết định hoãn phiên tòa số 185/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 22 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 177 khóm B, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị S vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn L - Là Luật sư của Công ty Luật TNHH T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. Ông L vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Thành T, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 370A ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Anh T vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị S và anh T quen biết, sau đó được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2003, nhưng cho đến nay vợ chồng

không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống đến cuối năm 2022 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung. Vợ chồng thật sự không còn hợp nhau, không còn tình cảm yêu thương, chị S đã cố gắng dung hòa để giữ mối quan hệ hôn nhân nhưng vẫn không thể hàn gắn lại được. Chị S và anh T đã thật sự không còn chung sống với nhau cho đến nay. Hiện nay, chị S xác định vợ chồng không thể tiếp tục sống chung do mâu thuẫn trầm trọng nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Quá trình chung sống chị S và anh T có 02 (hai) con chung tên Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 13/11/2013 (đã chết năm 2020) và Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 15/9/2006, hiện cháu C đang sống cùng và do chị S trực tiếp nuôi dưỡng.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị S yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành T; Về con chung là cháu Ánh đã chết khi đã trưởng thành, nên chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị S yêu cầu tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Kim C, không yêu cầu anh T đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi cháu Chi cùng chị S. Về tài sản chung, nợ chung: Chị S không yêu cầu giải quyết. Nguyên đơn là chị S và người bảo vệ và lợi ích hợp pháp của chị S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn là anh Nguyễn Thành T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn và các văn bản tố tụng khác. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh T cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc chị Nguyễn Thị S xin ly hôn anh Nguyễn Thành T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị S và anh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là anh T có địa chỉ cư trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với chị S là nguyên đơn, anh T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng chị S đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị S và anh T vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị S và anh T theo thủ tục xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng là phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Thành T sống chung như vợ chồng từ năm 2003, nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là nơi đăng ký thường trú của chị S và anh T. Sự việc này do chị S trình bày

và giao nộp Xác nhận tình trạng hôn nhân số 20/UBND-XNTTHN, ngày 25/7/2023 của Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp với nội dung xác nhận chị Nguyễn Thị S trong thời gian cư trú tại thị trấn L chưa đăng ký kết hôn với ai; và Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, ngày 27/7/2023 về việc xác nhận anh Nguyễn Thành T không có đăng ký kết hôn với ai tại xã B. Từ đó xác định chị S và anh T sống chung như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân cấp xã là nơi cư trú của chị S và anh T.

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định việc giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”

Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc không đăng ký kết hôn của chị S và anh T đã không tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên không được công nhận là vợ chồng hợp pháp. Sau một thời gian chung sống như vợ chồng chị S và anh T bắt đầu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau từ cuối năm 2022 đến nay. Hiện vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Do không còn tình cảm với anh T nên chị S đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn. Anh T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị S.

Tuy nhiên, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“ ...

2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.”

Từ những nhận định và nội dung các quy định đã nêu đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị S đề không công nhận quan hệ vợ chồng đối với chị S và anh T là phù hợp với quy tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Tòa án đã thông báo đầy đủ nội dung vụ án bao gồm lời trình bày của chị S về con chung của vợ chồng, anh T đã không đưa ra ý kiến phản bác trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định lời trình bày của chị S là có căn cứ. Anh T không có ý kiến phản đối, hiện con chung là cháu Chi đang sống cùng và do chị S trực tiếp nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị S về nuôi con chung. Cụ thể giao con chung là cháu Chi cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp quy định pháp luật, có xem xét nguyện vọng của cháu Chi và đảm bảo được sự ổn định về điều kiện sống của cháu.

Do chị S không yêu cầu anh T nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi cháu Chi cùng chị S và anh T cũng không có ý kiến gì về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét về chi phí đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung của chị S và anh T.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 81; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 83; Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, 91, 96, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Thành T.

2. Về nuôi con chung:

Con chung tên Nguyễn Thị Kim A, sinh ngày 13/11/2013 (đã chết năm 2020), không xem xét giải quyết.

Giao 01 (một) con chung tên Nguyễn Thị Kim C, sinh ngày 15/9/2006 cho chị Nguyễn Thị S tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện cháu Chi đang do chị S trực tiếp nuôi dưỡng). Chị S không yêu cầu anh T có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung tên C cùng chị S.

Người trực tiếp nuôi con và các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng,

giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi không được lạm dụng việc chăm nom gây khó khăn, cản trở việc trực tiếp chăm sóc giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003753 ngày 28 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Chị S đã nộp đủ án phí).

Chị Nguyễn Thị S và anh Nguyễn Thành T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND thị trấn L;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Hà Thị Mỹ Xuân